



Original Article

Applying FAHP in Evaluating the Effectiveness of Ecotourism Management in Hoa Binh Province

Nguyen The Kien^{1,*}, Tran Thi Mai², Nguyen Dang Phuong Truyen³,
Nguyen Duc Kim Ngan⁴, Nguyen Thi Minh Khue⁵

¹*VNU University of Economics and Business, No. 144 Xuan Thuy Road,
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*

²*National Academy of Public Administration, Branch Campus in Tay Nguyen,
No. 02 Truong Quang Tuan Street, Buon Ma Thuot City, Dak Lak, Vietnam*

³*National Academy of Public Administration, Branch Campus in Ho Chi Minh City,
No. 10, 3/2 Street, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam*

⁴*School of Political and Administration Sciences - Vietnam National University HCMC,
Quarter 6, Linh Trung Ward, Thu Duc District, Ho Chi Minh City*

⁵*Center for Socio-Economic Analysis and Databases, VNU University of Economics and Business,
No. 144 Xuan Thuy Road, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*

Received: March 21, 2023

Revised: May 16, 2023; Accepted: June 25, 2023

Abstract: The study focuses on assessing the current status of management and effectiveness of ecotourism management in Hoa Binh province. To do this, the study applies the Fuzzy AHP method to evaluate the ecotourism management cycle with 6 stages of the management cycle, including 32 criteria. The results show that the efficiency of ecotourism management in Hoa Binh province is 0.54 (54%), ranked as Fair (Effective enough), with a small number of points exceeding the inefficient mark. Of these, the value of Process scored the lowest at 0.39 (39%), and was classified as inefficient. The other stages of the effective ecotourism management process are not really high, just above the threshold of inefficiency, ranked from low to high as follows: Process, Input, Output, Background Scene, Outcome and Planning. The study helps to provide some solutions to improve management efficiency, contributing to the development of eco-tourism in Hoa Binh province in a sustainable way.

Keywords: Ecotourism, Fuzzy-AHP, management, Hoa Binh.

* Corresponding author

E-mail address: nguyenthekien@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.184>

Copyright © 2023 The author(s)

Licensing: This article is published under a CC BY-NC 4.0 license.

Ứng dụng FAHP trong đánh giá hiệu quả quản lý du lịch sinh thái tại tỉnh Hòa Bình

Nguyễn Thế Kiên^{1,*}, Trần Thị Mai², Nguyễn Đặng Phương Truyen³,
Nguyễn Đức Kim Ngân⁴, Nguyễn Thị Minh Khuê⁵

¹Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia khu vực Tây Nguyên, số 02 Trương Quang Tuân, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

³Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, Số 10, đường 3/2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

⁴Khoa Chính trị - Hành chính, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

⁵Trung tâm Dữ liệu và Phân tích Kinh tế - Xã hội, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 21 tháng 3 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 5 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 6 năm 2023

Tóm tắt: Nghiên cứu ứng dụng phương pháp Fuzzy Analytic Hierarchy Process (FAHP) nhằm đánh giá hiệu quả quản lý du lịch sinh thái (DLST) tại tỉnh Hòa Bình, bao gồm 6 khâu của chu trình quản lý (quá trình, đầu vào, đầu ra, bối cảnh, kết quả, lập kế hoạch) và 32 tiêu chí. Kết quả cho thấy hiệu quả quản lý DLST tỉnh Hòa Bình được xếp hạng loại khá (đủ hiệu quả) với số điểm vượt quá mốc kém hiệu quả không nhiều. Trong đó, giá trị của quá trình đạt điểm thấp nhất, xếp vào mức kém hiệu quả. Các khâu khác của chu trình quản lý DLST hiệu quả cũng chưa thực sự cao, mới chỉ trên ngưỡng kém hiệu quả. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, từ đó góp phần phát triển DLST tỉnh Hòa Bình một cách bền vững.

Từ khóa: Du lịch sinh thái, quản lý, FAHP, Hòa Bình.

1. Giới thiệu

Cùng với xu hướng toàn cầu hóa, du lịch đã trở thành một ngành kinh tế phổ biến không chỉ tại các nước phát triển mà còn được quan tâm và đẩy mạnh tại các nước đang phát triển. Với bản chất có trách nhiệm với môi trường, DLST ngày càng thu hút sự quan tâm rộng rãi của các tầng lớp xã hội. Tại Việt Nam, DLST là loại hình du lịch mới cả về khái niệm lẫn tổ chức quản lý và khai thác sử dụng. Mô hình du lịch này nhằm mục đích đưa con người về với thiên nhiên hoang sơ, trở về với văn hóa bản địa. Hòa Bình là một địa phương có rất nhiều tiềm năng khai thác và phát triển ngành du lịch nói chung và DLST nói riêng, xác định đây là ngành kinh tế mũi nhọn.

Nghiên cứu này tập trung đánh giá hiệu quả quản lý DLST trên địa bàn tỉnh Hòa Bình thông qua ứng dụng phương pháp FAHP). Trên cơ sở đo lường trọng số của các giai đoạn trong chu trình quản lý DLST, nghiên cứu xác định mức độ hiệu quả của quản lý DLST, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý DLST tỉnh Hòa Bình một cách bền vững.

2. Tổng quan nghiên cứu

Theo Fennel (2015), các tiêu chí cốt lõi của DLST gồm: (1) DLST dựa vào thiên nhiên; (2) Là một khía cạnh của tính bền vững, DLST được nhìn nhận từ quan điểm bảo tồn; (3) Là một khía

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: nguyenthekien@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.184>

Bản quyền © 2023 (Các) tác giả

Bài báo này được xuất bản theo CC BY-NC 4.0 license.

ạnh của sự bền vững con người dưới hình thức có tham gia của người dân và gắn với ích của địa phương; (4) Học tập và giáo dục như một phần của trải nghiệm DLST; và (5) Nghĩa vụ cư xử có đạo đức. Ủy ban Thế giới về các Khu bảo tồn (2000) đã đề xuất khung đánh giá hiệu quả quản lý, được định nghĩa là việc đánh giá xem các khu bảo tồn đang được quản lý tốt như thế nào, chủ yếu là mức độ mà nó đang bảo vệ các giá trị và đạt được các mục tiêu (Hockings và cộng sự, 2006). Thuật ngữ “hiệu quả quản lý” phản ánh 3 chủ đề chính: (1) Các vấn đề thiết kế liên quan đến cả các địa điểm riêng lẻ và hệ thống khu bảo tồn; (2) Tính đầy đủ và thích hợp của các hệ thống và quá trình quản lý; và (3) Cung cấp các mục tiêu của khu bảo tồn, bao gồm bảo tồn các giá trị. Dựa trên khuôn khổ này, các hệ thống khác nhau sử dụng một loạt các công cụ hoặc phương pháp đánh giá để tiến hành đánh giá ở các quy mô và mức độ khác nhau (Hockings và cộng sự, 2006). Khung đánh giá hiệu quả quản lý dựa trên ý tưởng rằng quản lý khu DLST tuân theo chu trình quản lý gồm 6 giai đoạn hoặc yếu tố riêng biệt: bối cảnh, lập kế hoạch, đầu vào, quá trình, đầu ra và kết quả (Hockings và cộng sự, 2006). Chu trình quản lý được mô tả như sau: (1) Bắt đầu với việc hiểu bối cảnh của DLST, bao gồm các giá trị của nó, các mối đe dọa mà nó gặp phải, các cơ hội sẵn có, các bên liên quan, môi trường quản lý và chính trị, và mô tả địa điểm du lịch; (2) Phát triển thông qua lập kế hoạch, bao gồm việc thiết lập các mục tiêu và chiến lược để bảo tồn các giá trị và giảm thiểu các mối đe dọa; (3) Phân bổ tài nguyên (đầu vào), chẳng hạn như nhân viên, ngân sách và cơ sở vật chất để hướng tới các mục tiêu kế hoạch; (4) Thực hiện các hành động quản lý thông qua các quy trình; (5) Sản xuất hàng hóa và dịch vụ (đầu ra), thường phải được vạch ra trong các kế hoạch quản lý và kế hoạch làm việc; và (6) Dẫn đến các hiệu ứng hoặc kết quả, hy vọng đạt được các mục tiêu và mục tiêu đã xác định.

Hockings và cộng sự (2006) khẳng định quản lý tốt cần bắt nguồn từ sự hiểu biết sâu sắc về mọi điều kiện đơn lẻ liên quan đến khu DLST, bao gồm lập kế hoạch, thực hiện cẩn thận và giám sát thường xuyên, dẫn đến những thay đổi trong quản lý nếu được yêu cầu. Để hiểu đầy đủ về hiệu quả quản lý của các khu DLST, lý tưởng nhất là nhà nghiên cứu nên đánh giá 6 yếu tố của chu trình quản lý. Khi tiến hành đánh giá, nhà nghiên cứu cần nhận ra rằng mỗi yếu tố có thể

tương tác với 5 yếu tố còn lại và nên xem xét tất cả những gì cần thiết để có cái nhìn toàn diện về hiệu quả quản lý (Heikkilä và cộng sự, 2008).

Trần Nho Đạt (2015) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý DLST bao gồm trình độ quản lý, cảnh quan, cơ sở vật chất, dịch vụ du lịch. Tác giả sử dụng công cụ SWOT phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong việc đánh giá hiệu quả quản lý tại Vườn quốc gia Xuân Thủy và Vườn quốc gia Cúc Phương. Tiếp đó, tác giả dùng phương pháp FAHP để lựa chọn giải pháp ưu tiên định hướng trong hoạt động quản lý, phát triển DLST tại hai vườn quốc gia này. Kết quả là việc quản lý, tổ chức tại hai vườn quốc gia bước đầu đảm bảo cho việc phát triển DLST, tuy nhiên trong thời gian tới cần phải hoàn thiện hơn nữa về tổ chức bộ máy và quản lý kinh doanh phát triển DLST nói chung.

Ngoài ra, Tuan Phong Ly (2015) đánh giá hiệu quả quản lý DLST ở hang Ēn thuộc Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng hay Anwar và cộng sự (2018) đánh giá hiệu quả quản lý DLST tại Công viên quốc gia Mount Rinjani bằng phương pháp đánh giá chia tỷ lệ đa chiều (MDS). Nhìn chung các nghiên cứu dựa trên khung đánh giá hiệu quả quản lý khu bảo tồn IUCN/WCPA.

Từ các công trình nghiên cứu trên đây, có thể đưa ra một số nhận xét: Thứ nhất, mặc dù quản lý DLST đã được nghiên cứu nhiều trên thế giới nhưng tại Việt Nam, các nghiên cứu về chủ đề này vẫn còn ít và thiếu tính hệ thống. Các nghiên cứu chủ yếu tiếp cận từ góc độ lý thuyết và chưa có cái nhìn đa chiều. Thứ hai, phương pháp nghiên cứu phổ biến được áp dụng là phương pháp định tính (chẳng hạn như phương pháp đánh giá nhanh RAPPAM). Hiện còn thiếu các nghiên cứu định lượng đánh giá hiệu quả quản lý DLST, và dường như chưa cho nghiên cứu nào áp dụng phương pháp FAHP để tính toán trọng số của các bước trong chu trình quản lý DLST. Bên cạnh đó, chưa có nghiên cứu nào ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh Hòa Bình tiếp cận nghiên cứu quản lý DLST dưới khía cạnh chu trình quản lý.

Vì vậy, nghiên cứu này sẽ ứng dụng phương pháp định lượng để đo lường hiệu quả của từng khâu trong chu trình quản lý DLST. Điểm nổi bật của nghiên cứu là ứng dụng phương pháp mới để tính trọng số của các khâu trong chu trình, dựa vào trọng số để tiến hành đo lường hiệu quả của từng khâu cũng như cả chu trình quản lý DLST.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả thực hiện quy trình nghiên cứu gồm: xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu, hệ thống hóa các lý thuyết liên quan đến quản lý DLST để từ đó xác định chu trình quản lý DLST. Tiếp theo, tác giả thiết lập mô hình nghiên cứu, thiết kế khảo

sát và thu thập dữ liệu khảo sát. Dữ liệu thu thập sẽ được tiến hành làm sạch và phân tích bằng phương pháp FAHP để xác định mức độ hiệu quả quản lý.

Từ tổng quan tài liệu, tác giả tổng hợp các tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý DLST tại tỉnh Hòa Bình (Bảng 1).

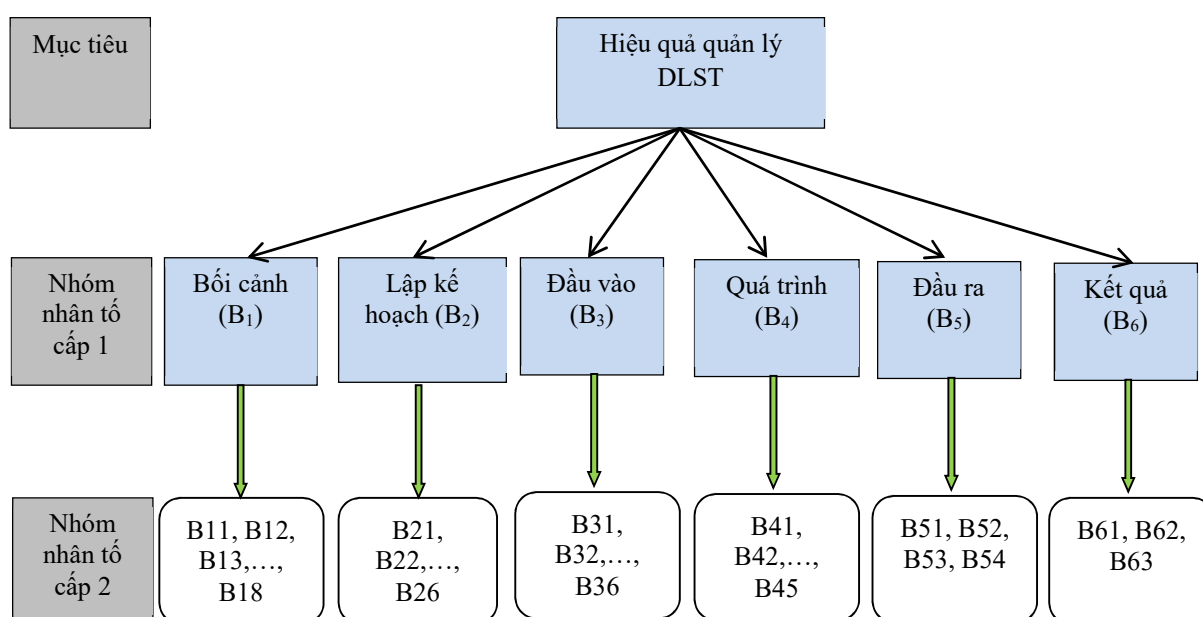
Bảng 1: Các tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý DLST

| Các yếu tố | Tiêu chí | Nguồn tham khảo |
|-------------------|--|---|
| Bối cảnh (B1) | (B11) Đánh giá các giá trị quan trọng của DLST | Anwar và cộng sự (2018), Lee và Fan (2016), Berliarang và Fang (2012) |
| | (B12) Xác định tầm quan trọng của kinh tế - xã hội | Ayivor và cộng sự (2019), Araújo và Bernard (2016) |
| | (B13) Xác định các mối đe dọa trong khu DLST | Anwar và cộng sự (2018), Lee và Fan (2016), Ayivor và cộng sự (2019) |
| | (B14) Ảnh hưởng của các chính sách quốc gia | Ryu và cộng sự (2011), Lee và cộng sự (2011) |
| | (B15) Sự hợp tác của cộng đồng địa phương và các bên liên quan | Lee và Fan (2016), Bezuijen (2015), Berliarang và Fang (2012), Carlos (2019) |
| | (B16) Lập pháp và quy định liên quan | Ryu và cộng sự (2011), Anwar và cộng sự (2018), Bezuijen (2015), Kolahi (2013) |
| | (B17) Bối cảnh quốc gia và quốc tế của khu DLST | Anwar và cộng sự (2018), Berliarang và Fang (2012) |
| | (B18) Cơ cấu của cơ quan quản lý | Ryu và cộng sự (2011), Lee và Fan (2016) |
| Lập kế hoạch (B2) | (B21) Mục tiêu của quản lý DLST | Anwar và cộng sự (2018), Lee và Fan (2016), Ayivor và cộng sự (2019), Kolahi (2013), Porej và Matic (2009) |
| | (B22) Thiết kế và lập kế hoạch khu vực | Anwar và cộng sự (2018), Araújo và Bernard (2016), Lee và Fan (2016), Ryu và cộng sự (2011), Ayivor và cộng sự (2019), Kolahi (2013), |
| | (B23) Lập kế hoạch quản lý | Anwar và cộng sự (2018), Lee và Fan (2016), Araújo và Bernard (2016), Bezuijen (2015), Ayivor và cộng sự (2019), Carlos (2019) |
| | (B24) Các tiêu chí chỉ định và phân loại khu DLST | Lee và Fan (2016), Ryu và cộng sự (2011) |
| | (B25) Quy mô và số lượng khu DLST | Lee và Fan (2016), Ryu và cộng sự (2011) |
| Đầu vào (B3) | (B26) Cơ sở lập pháp (bảo hộ pháp lý) | Lu và cộng sự (2012), Lee và Fan (2016), Ayivor và cộng sự (2019), Porej và Matic (2009), |
| | (B31) Nhân viên, nguồn nhân lực, số lượng nhân viên quản lý | Tuan Phong Ly (2015), Ryu và cộng sự (2011), Lee và Fan (2016), Bezuijen (2015), Araújo và Bernard (2016), Ayivor và cộng sự (2019), Kolahi (2013), Carlos (2019) |
| | (B32) Cơ sở hạ tầng (cơ sở vật chất, trang thiết bị có liên quan đến chuyên du lịch tham quan) | Lu và cộng sự (2012), Tuan Phong Ly (2015), Bezuijen (2015), Araújo và Bernard (2016), Ayivor và cộng sự (2019), Kolahi (2013), Porej và Matic (2009) |
| | (B33) Tài chính (ngân sách) | Lee và Fan (2016), Bezuijen (2015), Araújo và Bernard (2016), Ayivor và cộng sự (2019), Kolahi (2013), Porej và Matic (2009) |
| | (B34) Truyền thông và thông tin, dữ liệu quản lý | Lu và cộng sự (2012), Ryu và cộng sự (2011), Lee và Fan (2016), Bezuijen (2015), Araújo và Bernard (2016), Ayivor và cộng sự (2019), |
| | (B35) Năng lực của nhân viên quản lý | Lee và Fan (2016), Kolahi (2013) |

| | | |
|----------------|---|---|
| | (B36) Đào tạo và quản lý nhân viên | Bezuijen (2015), Berliarang và Fang (2012), Kolahi (2013), Carlos (2019) |
| Quá trình (B4) | (B41) Ra quyết định | Lu và cộng sự (2012), Berliarang và Fang (2012), Porej và Matic (2009), Ayivor và cộng sự (2019), |
| | (B42) Nghiên cứu, giám sát và đánh giá | Berliarang và Fang (2012), Bezuijen (2015), Araújo và Bernard (2016), Lee và Fan (2016), Ayivor và cộng sự (2019), Porej và Matic (2009), Carlos (2019) |
| | (B43) Quản lý nguồn nhân lực | Ryu và cộng sự (2011), Lee và Fan (2016), |
| | (B44) Chương trình giáo dục và trải nghiệm | Ryu và cộng sự (2011), Lee và Fan (2016), |
| | (B45) Thực thi pháp luật | Ryu và cộng sự (2011), Lee và Fan (2016), |
| Đầu ra (B5) | (B51) Kết quả của hành động quản lý (ví dụ như trong 2 năm gần đây) | Lu và cộng sự (2012), Berliarang và Fang (2012), Ayivor và cộng sự (2019), |
| | (B52) Sản phẩm dịch vụ nào đã được sản xuất? Tạo việc làm | Berliarang và Fang (2012), Anwar và cộng sự (2018), Ayivor và cộng sự (2019) |
| | (B53) Đánh giá xem kế hoạch có được hoàn thành hay không? | Ryu và cộng sự (2011), Lee và Fan (2016) |
| | (B54) Đánh giá xem chương trình có được thực thi hay không? | Ryu và cộng sự (2011), Lee và Fan (2016) |
| Kết quả (B6) | (B61) Tác động và ảnh hưởng của quản lý liên quan đến các mục tiêu | Berliarang và Fang (2012) |
| | (B62) Sự hài lòng của du khách | Lee và Fan (2016), Ryu và cộng sự (2011) |
| | (B63) Sự thay đổi của yếu tố môi trường đe dọa | Lee và Fan (2016), Porej và Matic (2009), Ryu và cộng sự (2011) |

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Sau khi thu thập ý kiến của các chuyên gia, mô hình nghiên cứu chính thức được thiết lập như sau:



Hình 1: Mô hình đánh giá hiệu quả quản lý DLST

Nguồn: Đề xuất của tác giả.

Dữ liệu sau đó được phân tích thông qua phương pháp FAHP để xác định trọng số của các tiêu chí đánh giá chu trình quản lý DLST, tính được giá trị của các nhóm tiêu chí. Nội dung mô hình FAHP cụ thể như sau: Giả sử một hội đồng gồm l người ra quyết định (Dt, t = 1,..., l) chịu

trách nhiệm cho việc đánh giá n (Ai, i = 1,..., n) các giải pháp dựa trên m tiêu chuẩn (Cj, j = 1,..., m), trong đó tỷ lệ đánh giá các giải pháp dựa trên mỗi tiêu chuẩn và trọng số của các tiêu chuẩn được biểu diễn dưới dạng biến ngôn ngữ (Zadeh, 1975a, b) và trình bày dưới dạng số mờ tam giác.

Bảng 2: Thang đánh giá mối quan hệ so sánh giữa các cặp nhân tố

| TT | Tiêu chí ngôn ngữ | Viết tắt | Số mờ |
|----|----------------------|----------|---------|
| 1 | Quan trọng như nhau | EI | (1,1,1) |
| 2 | Ít quan trọng | MI | (1,3,5) |
| 3 | Tương đối quan trọng | SI | (3,5,7) |
| 4 | Rất quan trọng | VSI | (5,7,9) |
| 5 | Cực kỳ quan trọng | EXI | (7,9,9) |

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Quy trình của mô hình đề xuất được trình bày như sau:

Bước 1. Tính giá trị của số mờ tổng hợp cho đối tượng thứ i:

$$S_i = \sum_{j=1}^m M_{g_i}^j \otimes \left[\sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^m M_{g_i}^j \right]^{-1} \tag{1}$$

Trong đó:

$$\sum_{j=1}^m M_{g_i}^j = \left(\sum_{j=1}^m l_j, \sum_{j=1}^m m_j, \sum_{j=1}^m u_j \right), \sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^m M_{g_i}^j = \left(\sum_{i=1}^n l_i, \sum_{i=1}^n m_i, \sum_{i=1}^n u_i \right), \left[\sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^m M_{g_i}^j \right]^{-1} = \left(\frac{1}{\sum_{i=1}^n u_i}, \frac{1}{\sum_{i=1}^n m_i}, \frac{1}{\sum_{i=1}^n l_i} \right)$$

Bước 2. Tính mức độ có thể của quan hệ so sánh giữa 2 số mờ:

$$V(S_1 \geq S_2) = \sup_{y \geq x} \left[\min(\mu_{M_1}(x), \mu_{M_2}(y)) \right] \tag{2}$$

Trong đó:

$$V(S_1 \geq S_2) = \begin{cases} 1 & \text{if } m_1 \succ m_2 \\ 0 & \text{if } l_2 \succ u_1 \\ (l_2 - u_1) / (l_2 - u_1 + m_1 - m_2) & \text{khác} \end{cases} \tag{3}$$

Bước 3. Tính mức độ có thể của khả năng xảy ra quan hệ một số mờ tốt hơn các số mờ còn lại:

$$V(S \geq S_1, S_2, \dots, S_n) = V[(S \geq S_1), (S \geq S_2), \dots, (S \geq S_n)] = \min V(S \geq S_i); i = 1, \dots, n \tag{4}$$

Bước 4. Tính véc tơ W':

$$W' = (d'(A_1), d'(A_2), \dots, d'(A_n))^T \tag{5}$$

Trong đó:

$$d'(A_i) = \min V(S_i \geq S_t) \text{ và } i = 1, 2, \dots, n; t = 1, 2, \dots, n \text{ và } i \neq t \tag{6}$$

Trọng số chuẩn hóa:

$$W = (d(A_1), d(A_2), \dots, d(A_n))^T \text{ và } W_i = \frac{W_i}{\sum_{i=1}^n W_i} \tag{7}$$

Từ kết quả trọng số của các tiêu chí đánh giá chu trình quản lý DLST, ta tính được giá trị của các nhóm tiêu chí. Sau đó, căn cứ đánh giá hiệu quả của giá trị chỉ số chu trình quản lý DLST

được chia thành 4 loại (Fauzi và Anna, 2005), cụ thể gồm: Loại kém (không hiệu quả): điểm từ 0,00-24,99; loại thiếu (kém hiệu quả): điểm từ 25,00-49,99; loại khá (đủ hiệu quả): điểm từ

50,00 đến 74,99; loại rất tốt (hiệu quả cao): điểm từ 75,00-100,00.

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả Bảng 3 cho thấy trọng số của các nhóm nhân tố không có sự chênh lệch lớn. Nhóm tiêu chí đầu vào và nhóm tiêu chí kết quả chiếm tỷ trọng cao nhất và có giá trị bằng nhau là 17,29%, Nhóm tiêu chí quá trình có trọng số nhỏ nhất là 15,86%. Cụ thể: Đối với nhóm tiêu chí bồi cảnh (B₁), Đánh giá các giá trị quan trọng của DLST được xác định là có mức độ tác động lớn nhất tới hiệu quả quản lý DLST (16,37%); tiếp theo lần lượt là Xác định các mối đe dọa trong khu DLST; Ảnh hưởng của các chính sách quốc gia, Sự hợp tác của cộng đồng địa phương và các bên liên quan; tiêu chí có tác động nhỏ nhất là Xác định tầm quan trọng của kinh tế - xã hội. Đối với nhóm tiêu chí lập kế hoạch (B₂): Lập kế hoạch quản lý có mức độ tác động lớn nhất tới hiệu quả quản lý DLST (19,36%); tiếp theo lần lượt là: Mục tiêu của quản lý DLST; Các tiêu chí

chỉ định và phân loại khu DLST...; có mức tác động thấp nhất là tiêu chí Quy mô và số lượng khu DLST. Đối với nhóm tiêu chí đầu vào (B₃): Tài chính (ngân sách) được xác định có mức độ tác động lớn nhất tới hiệu quả quản lý DLST (18,16%), nhân tố có mức tác động nhỏ nhất là Đào tạo và quản lý nhân viên (2,89%). Đối với nhóm tiêu chí quá trình (B₄): Nghiên cứu, giám sát và đánh giá được xác định là nhân tố có mức tác động lớn nhất tới hiệu quả quản lý (19,95%), tiếp theo là các nhân tố Ra quyết định, Thực thi pháp luật...; nhân tố có mức tác động thấp nhất là Chương trình giáo dục và trải nghiệm. Đối với nhóm tiêu chí đầu ra (B₅): Sản phẩm dịch vụ nào đã được tạo ra được xác định là nhân tố tác động lớn nhất tới hiệu quả quản lý DLST (31,8%), nhân tố có tác động nhỏ nhất là Đánh giá thực thi chương trình (21,68%). Đối với nhóm tiêu chí kết quả (B₆): Sự hài lòng của du khách được xác định là nhân tố có mức tác động lớn nhất tới hiệu quả quản lý DLST (39,29%); tiếp theo lần lượt là Sự thay đổi của yếu tố môi đe dọa, Tác động và ảnh hưởng của quản lý liên quan đến các mục tiêu (32,18% và 28,51%).

Bảng 3: Mức độ trọng số của các nhân tố

| Nhân tố | Trọng số | Nhân tố | Trọng số | Nhân tố | Trọng số | Nhân tố | Trọng số |
|--------------------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|
| W(B ₁) | 0,165124 | W(B11) | 0,163785 | W(B21) | 0,183951 | W(B31) | 0,159134 |
| W(B ₂) | 0,170303 | W(B12) | 0,110933 | W(B22) | 0,179076 | W(B32) | 0,167201 |
| W(B ₃) | 0,172938 | W(B13) | 0,130258 | W(B23) | 0,19368 | W(B33) | 0,181612 |
| W(B ₄) | 0,158627 | W(B14) | 0,129591 | W(B24) | 0,18338 | W(B34) | 0,161245 |
| W(B ₅) | 0,160070 | W(B15) | 0,121896 | W(B25) | 0,082402 | W(B35) | 0,176034 |
| W(B ₆) | 0,172938 | W(B16) | 0,111828 | W(B26) | 0,177512 | W(B36) | 0,028901 |
| | | W(B17) | 0,111907 | | | | |
| | | W(B18) | 0,119803 | | | | |
| Nhân tố | Trọng số | Nhân tố | Trọng số | Nhân tố | Trọng số | Nhân tố | Trọng số |
| | | W(B41) | 0,179824 | W(B51) | 0,239665 | W(B61) | 0,285134 |
| | | W(B42) | 0,199573 | W(B52) | 0,318077 | W(B62) | 0,392969 |
| | | W(B43) | 0,15829 | W(B53) | 0,225454 | W(B63) | 0,321897 |
| | | W(B44) | 0,031157 | W(B54) | 0,216804 | | |
| | | W(B45) | 0,158424 | | | | |

Nguồn: Kết quả khảo sát.

Để định lượng hóa mức độ của các nhân tố tới hiệu quả quản lý DLST, nghiên cứu tiến hành tích hợp giá trị trung bình của các nhân tố từ kết

quả khảo sát và mức độ của các nhân tố. Mức độ của các nhân tố tới hiệu quả quản lý DLST được trình bày trong Bảng 4 và Bảng 5.

Bảng 4: Mức độ hiệu quả của các nhân tố

| Nhóm tiêu chí | Trọng số nhóm nhân tố | Tiêu chí | Trọng số nhân tố | Trọng số chung | Giá trị trung bình | Mức độ hiệu quả của các nhân tố |
|---------------|-----------------------|----------|------------------|----------------|--------------------|---------------------------------|
| B1 | 0,165124 | B11 | 0,163785 | 0,027045 | 3,574 | 0,096658 |
| | | B12 | 0,110933 | 0,018318 | 3,494 | 0,064004 |

| | | | | | | |
|----|----------|-----|----------|----------|-------|----------|
| | | B13 | 0,130258 | 0,021509 | 2,765 | 0,059474 |
| | | B14 | 0,129591 | 0,021398 | 3,672 | 0,078579 |
| | | B15 | 0,121896 | 0,020128 | 3,353 | 0,067483 |
| | | B16 | 0,111828 | 0,018465 | 3,272 | 0,060423 |
| | | B17 | 0,111907 | 0,018479 | 3,852 | 0,071181 |
| | | B18 | 0,119803 | 0,019782 | 3,826 | 0,075687 |
| B2 | 0,170303 | B21 | 0,183951 | 0,031327 | 4,270 | 0,133781 |
| | | B22 | 0,179076 | 0,030497 | 4,349 | 0,132635 |
| | | B23 | 0,19368 | 0,032984 | 4,491 | 0,148116 |
| | | B24 | 0,18338 | 0,03123 | 3,252 | 0,101545 |
| | | B25 | 0,082402 | 0,014033 | 3,696 | 0,051873 |
| | | B26 | 0,177512 | 0,030231 | 3,853 | 0,11647 |
| B3 | 0,172938 | B31 | 0,159134 | 0,02752 | 3,608 | 0,099285 |
| | | B32 | 0,167201 | 0,028915 | 3,290 | 0,095129 |
| | | B33 | 0,181612 | 0,031408 | 3,287 | 0,103237 |
| | | B34 | 0,161245 | 0,027885 | 3,478 | 0,096988 |
| | | B35 | 0,176034 | 0,030443 | 3,226 | 0,098209 |
| | | B36 | 0,028901 | 0,004998 | 3,328 | 0,016635 |
| B4 | 0,158627 | B41 | 0,179824 | 0,028525 | 3,299 | 0,094098 |
| | | B42 | 0,199573 | 0,031658 | 3,166 | 0,100218 |
| | | B43 | 0,15829 | 0,025109 | 3,346 | 0,08402 |
| | | B44 | 0,031157 | 0,004942 | 3,366 | 0,016634 |
| | | B45 | 0,158424 | 0,02513 | 3,860 | 0,097013 |
| B5 | 0,160070 | B51 | 0,239665 | 0,038363 | 3,145 | 0,120652 |
| | | B52 | 0,318077 | 0,050915 | 3,628 | 0,184708 |
| | | B53 | 0,225454 | 0,036089 | 3,024 | 0,109121 |
| | | B54 | 0,216804 | 0,034704 | 3,370 | 0,116945 |
| B6 | 0,172938 | B61 | 0,285134 | 0,049311 | 3,372 | 0,166285 |
| | | B62 | 0,392969 | 0,067959 | 3,515 | 0,238863 |
| | | B63 | 0,321897 | 0,055668 | 3,060 | 0,170334 |

Nguồn: Kết quả khảo sát.

Bảng 5: Mức độ hiệu quả quản lý DLST tại tỉnh Hòa Bình

| Tiêu đề | Hiệu quả quản lý DLST | Bối cảnh | Lập kế hoạch | Đầu vào | Quá trình | Đầu ra | Kết quả |
|-------------------|-----------------------|----------|--------------|---------|-----------|--------|---------|
| Kết quả tính toán | 0,54 | 0,57 | 0,68 | 0,51 | 0,39 | 0,53 | 0,58 |

Nguồn: Kết quả khảo sát.

Giá trị của hiệu quả quản lý DLST tỉnh Hòa Bình là 0,54 (54%), điều này cho thấy nó được xếp hạng loại khá (đủ hiệu quả): điểm từ 50,00-74,99 (theo phân loại của Fauzi và Anna, 2005), với số điểm vượt quá mức kém hiệu quả không nhiều. Sau khi tính toán, kết quả này đã được đối chứng với các nhà quản lý DLST tỉnh Hòa Bình, 5/5 chuyên gia đều cho rằng kết quả này phù hợp với thực tế về công tác quản lý DLST tại địa phương này. Trong đó, giá trị của quá trình đạt điểm thấp nhất là 0,39 (39%), xếp vào mức kém hiệu quả. Thực tế cũng cho thấy trong quá trình

thực hiện quản lý DLST còn nhiều bất cập, chưa thực sự hiệu quả, như: Nghiên cứu, giám sát và đánh giá chưa được thực hiện thường xuyên, hoặc thực hiện đánh giá còn chưa sát với thực tế và phù hợp với các quy định của Nhà nước. Ngoài ra, việc quản lý nguồn lực lao động phục vụ DLST cũng chưa sát sao; nhiều lao động chưa qua đào tạo, lao động mùa vụ nên tác phong làm việc và cung cấp các dịch vụ mang tính “chộp giật”, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của DLST. Các khâu khác của chu trình quản lý DLST cũng chưa đạt hiệu quả thực sự cao, mới

chỉ trên ngưỡng kém hiệu quả, xếp lần lượt từ thấp đến cao như sau: Quá trình, đầu vào, đầu ra, bối cảnh, kết quả, lập kế hoạch, tương ứng các mức 0,39; 0,51; 0,53; 0,57; 0,58; 0,68. Như vậy, khâu lập kế hoạch hiện đang được thực hiện hiệu quả nhất trong chu trình quản lý DLST. Điều này cho thấy chủ trương, chính sách, mục tiêu kế hoạch hiện hành phù hợp với chiến lược, thực tế quản lý và phát triển DLST của tỉnh Hòa Bình; tuy nhiên các khâu khác của chu trình cần được cải thiện hơn để nâng cao hiệu quả quản lý. Kết quả cũng cho thấy có nhiều cơ hội để cơ sở DLST cải thiện khả năng quản lý, khai thác tài nguyên và tiềm năng phát triển. Điều cốt yếu là cần phải học hỏi nhiều hơn, đầu tư nhiều hơn, quy hoạch dài hạn và đột phá từ các mặt của chu trình quản lý trong quá trình phát triển DLST tỉnh Hòa Bình để phát triển hài hòa giữa kinh tế, môi trường và sinh thái.

5. Kết luận

Nghiên cứu này ứng dụng phương pháp FAHP nhằm đánh giá chu trình quản lý DLST tỉnh Hòa Bình với 6 khâu của chu trình quản lý và 32 tiêu chí. Kết quả nghiên cứu đạt được là cơ sở để đánh giá hiện trạng công tác quản lý DLST tỉnh Hòa Bình, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, góp phần phát triển DLST tỉnh Hòa Bình một cách bền vững: Nâng cao hiệu quả việc tổ chức thực hiện các chính sách, chỉ thị của Đảng và Nhà nước cũng như ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách phát triển phù hợp với thực tiễn từng địa phương; Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và tầm quan trọng của phát triển DLST; Đẩy mạnh công tác xúc tiến DLST; Tăng cường thực hiện kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực DLST; Chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động DLST; Thực hiện tốt công tác kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về DLST.

Tài liệu tham khảo

- Anwar, H. et al. (2023). VES Geoelectrical Method for Identification of Aquifer Depth in Coastal Area of North Lombok Regency, Indonesia: Implications for the Sustainable Utilization of Water Resources. *International Journal of Hydrological and Environmental for Sustainability*, 2(1), 13-23.
- Ayivor, J.S. et al. (2019). Evaluation of Management Effectiveness of Protected Areas in the Volta Basin, Ghana: Perspectives on the Methodology for Evaluation, Protected Area Financing and Community Participation. *Journal of Environmental Policy & Planning*, 22(2), 239-255.
- Berliarang, J.J., & Fang, Q.H. (2012). Management Effectiveness Evaluation of Bunaken National Park of Indonesia Using an Updated Framework. *Advanced Materials Research*, 610-613, 3180-3185.
- Dat, T.N. (2015). Assess the Current Situation and Propose Solutions to Improve the Efficiency of Ecotourism Management and Organization in Cuc Phuong and Xuan Thuy National Parks. Master's Thesis, *Vietnam National University, Hanoi*.
- Fennell, D.A. (2015). *Ecotourism*. 4th ed. New York: Routledge.
- Heikkilä, J. (2002). From Supply to Demand Chain Management: Efficiency and Customer Satisfaction. *Journal of Operations Management*, 20(6), 747-767.
- Hockings, K.J. et al. (2006). Road Crossing in Chimpanzees: A Risky Business. *Current Biology*, 16(17), 668-670.
- Kolahi, M. et al. (2013). Assessment of the Effectiveness of Protected Areas Management in Iran: Case Study in Khojir National Park. *Environmental Management*, 52(2), 514-530.
- Lee, T.H., & Jan, F.H. (2018). Ecotourism Behavior of Nature-based Tourists: An Integrative Framework. *Journal of Travel Research*, 57(6), 792-810.
- Porej, D. & Matic, S. (2009). Protected Area Management Effectiveness in Bosnia and Herzegovina. Final Report of the RAPPAM Analysis.
- Ryu, K.C. et al. (2011). Management Effectiveness Evaluation(MEE) in Protected Areas for Forest Genetic Resources. *Journal of Forest Science*, 27(3), 205-210.